

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:19/2023/DS-ST

Ngày: 20 - 4 - 2023.

V/v: Tranh chấp về thừa kế T1 sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Bạ

2. Bà Trần N PH.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, nơi cư trú: 5/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Bà Lưu Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: 440 (K1/A35 cũ) Đại lộ Bình Dương, tổ 13, khu 1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Hợp đồng ủy quyền ngày 17/11/2020), có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966, nơi cư trú: 163/1 (số cũ 4/27) khu phố 1, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 5/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt không lý do khi tuyên án.

2.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974, nơi cư trú: 5/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt không lý do khi tuyên án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn N C1, sinh năm 1962, nơi cư trú: 32/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông C1: Bà Nguyễn Thị Thanh U, sinh năm 1980; địa chỉ: 32/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2020), có mặt.

3.2. Ông Nguyễn N T, sinh năm 1954; nơi cư trú: 22/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn N C, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 554/13/3/1 đường 30/4 Tổ 83, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt không lý do khi tuyên án.

3.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số 17, khu phố Vĩnh Trường, phường T thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt không lý do khi tuyên án.

3.5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; có đơn xin vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn N P, sinh năm 1978; có đơn xin vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn N H, sinh năm 1982; có đơn xin vắng mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị N D, sinh năm 1986; có đơn xin vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: 5A/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.9. Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương, trụ sở: 30/7 đường ĐT 743C phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, do ông Nguyễn Phú Cường, Trưởng phòng đại diện, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2019, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên nhân đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên nhân đơn bà Lưu Thị H thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1932 chết năm 2014, ông Nguyễn N B sinh năm 1925 chết năm 1990. Ông B, bà D sống chung từ trước năm 1952 và có 10 người con gồm: Ông Nguyễn N D (ông D, sinh năm 1952 chết 2015, ông D có vợ là Nguyễn Thị T và các con là Nguyễn N P, Nguyễn N H, Nguyễn Thị N D), ông Nguyễn N C, sinh năm 1959, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956, ông Nguyễn N T, sinh năm 1954, ông Nguyễn N L, sinh năm 1964 chết năm 2007, ông L chết không vợ không con, ông Nguyễn N T, sinh năm 1969 chết năm 2004 ông T không vợ không con, Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, ông Nguyễn N C1, sinh năm 1962, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974. Bà D có cha là Nguyễn Văn T, sinh năm 1900, chết năm 1970 (không có giấy chứng tử); mẹ bà D là Nguyễn Thị T, sinh năm 1908, chết năm 1949 (không có giấy chứng tử). Ông Nguyễn N B chết ngày 01/10/1990, bà Nguyễn Thị D chết ngày 28/3/2014.

Ngày 22/6/2009 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 045903, số vào sổ H03980/TTLT ngày 22/6/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị D với diện tích 8.595,9m² thuộc các thửa 153, 168, 216 tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ngày 15/8/2009 cập nhật biến động sau khi tặng cho các con gồm Nguyễn Thị N diện tích đất 104,7m²; Nguyễn Thị L diện tích đất 87,7m² và Nguyễn Thị T diện tích 87,7m² thì diện tích còn lại 8.315,8m².

Ngày 07/10/2009, bà D lập Tờ di chúc để lại toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 8.315,8m² cho 04 người con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn N C1. Di chúc đã được Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2009. Tuy nhiên nội dung di chúc không ghi rõ từng người con được hưởng diện tích đất cụ thể là bao nhiêu mà chỉ ghi nhận thừa kế chung toàn bộ diện tích quyền sử dụng đất nói trên khi bà D qua đời. Ngày 28/3/2014, bà D chết, các đồng thừa kế xảy ra tranh chấp. Do đó, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị D chết để lại. Bà T đồng ý trừ diện tích đường nội bộ 159,4m² theo sơ đồ bản vẽ đã được cơ quan chức năng đo vẽ để làm lối đi chung cho các thửa 261, 262, 263, 264, 265, 266, đồng thời do phần đường nội bộ trên không tiếp giáp đường N nên bà T đồng ý trừ một phần diện tích còn lại để nối liền với đường nội bộ hiện hữu ra đến đường N để làm lối đi chung cho các thửa đất phía sau. Diện tích đất còn lại bao nhiêu sẽ chia làm 4 cho những người đã được chỉ định theo di chúc của bà D, bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Bà T không yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất (bao gồm các căn nhà, cây trồng...). Trường hợp phần diện tích đất được chia gắn liền nhà thì bà sẽ tặng cho lại cho các đồng thừa kế khác có yêu cầu nhận giá trị nhà. Ngoài ra, sau khi bà T được nhận di sản theo di chúc, bà T đồng ý tặng cho lại ông Nguyễn N T diện tích đất 1.000m² CLN trong diện tích đất bà T được nhận.

Bà T không đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn N C.

Tài liệu chứng cứ mà nguyên nhân đơn cung cấp gồm: Giấy khai tử bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn N B, Bản di chúc đã được Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2009; Giấy khai sinh Nguyễn Thị T; Tờ tường trình quan hệ nhân thân của người để lại di sản; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03980/TTLT ngày 22/6/2009 và các tài liệu khác có liên quan.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất với trình bày của nguyên nhân đơn về quan hệ huyết thống của bà Nguyễn Thị D.

Về tài sản: Thống nhất kết quả đo đạc, định giá của cơ quan chuyên môn về diện tích đo đạc thực tế là 8.322m². Bà N, bà L thống nhất về nội dung di chúc

do bà D lập ngày 07/10/2009 tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2009. Bà N, bà L đồng ý trừ đường nội bộ $159,4m^2$, thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 (theo sơ đồ bản vẽ đã được cơ quan chU môn đo vẽ để làm lối đi chung cho các thửa 261, 262, 263, 264, 265, 266) tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà N, bà L thống nhất ý kiến bà T về việc tiếp tục trừ một phần diện tích còn lại để nối với đường nội bộ hiện hữu ra đến đường N để làm lối đi chung cho các thửa đất phía sau. Diện tích đất còn lại bao nhiêu sẽ chia làm 4 cho những người đã được chỉ định theo di chúc của bà D. Bà L, bà N yêu cầu nhận đúng phần của mình được hưởng mỗi người $\frac{1}{4}$ và tách riêng từng phần, không nhập chung như những bản án trước đây. Ngoài ra, bà N, bà L đề nghị Tòa án xem xét chia giá trị căn nhà trên đất làm 08 phần cho hàng thừa kế thứ nhất của bà D. Bà N, bà L yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế đối với giá trị căn nhà.

Tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp gồm: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và các tài liệu có liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C1 do bà Nguyễn Thị Thanh U là người đại diện hợp pháp thống nhất trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống của bà Nguyễn Thị D. Ông C1 thống nhất di chúc bà D đã lập, cụ thể: Ông C1 đồng ý chia phần diện tích đo đạc thực tế $8.322m^2$ sau khi trừ đường nội bộ $159,4m^2$, thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 (theo sơ đồ bản vẽ đã được cơ quan chU môn đo vẽ để làm lối đi chung cho các thửa 261, 262, 263, 264, 265, 266) tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, ông C1 đồng ý về việc tiếp tục trừ một phần diện tích còn lại để nối với đường nội bộ hiện hữu ra đến đường N để làm lối đi chung cho các thửa đất phía sau. Số còn lại ông C1 đề nghị được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích theo bản di chúc bà D đã định đoạt theo biên bản hòa giải thành trước đây của Tòa án, ông C1 đồng ý chia đều cho 04 người con được chỉ định gồm: Bà T, N, L và C1 và đề nghị chia cụ thể từng phần cho mỗi người. Riêng phần nhà trên đất do bà D để lại thì ông C1 không yêu cầu chia giá trị tài sản. Ông C1 không đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn N C.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N T trình bày: Nguyên nhân gốc phần đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị D sử dụng từ thời trước. Bà D là người đăng ký kê khai đối với toàn bộ quyền sử dụng. Khi bà D già yếu thì bà D đều cho anh, chị, em mỗi người một phần. Phần còn lại bà D lập di chúc để lại cho 04 người con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L và Nguyễn N C1. Di chúc đã được công chứng hợp pháp nên ông T thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của bà D theo di chúc cho 04 người con được chỉ định trong di chúc. Riêng phần nhà trên đất ông T không ý kiến, trường hợp Tòa án chia giá trị căn nhà thì ông xin từ chối nhận giao lại cho ai quản lý phần nhà được hưởng. Theo ý kiến bà T sau

khi bà T nhận di sản theo di chúc và bà T tặng cho lại ông T 1.000m² CLN thì ông đồng ý nhận phần 1.000m² này. Riêng phần nhà của bà D thì ông T đồng ý chia cho bà T một phần tọa lạc trên phần đất bà T được chia, phần nhà còn lại thì đồng ý giao cho bà N quản lý. Ông T không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Thông nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống của bà Nguyễn Thị D.

Về di sản bà D chết để lại: Sau khi ông B chết, bà D là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai diện tích đất. Bà T và bà L là người sống cùng bà D khi bà D còn sống, những anh chị em khác đều có gia đình và sống riêng. Trước khi bà D chết thì bà D đã lập di chúc để lại quyền sử dụng đất cho 04 người con là Nguyễn N C1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L.

Nay bà T ý kiến như sau: Đề nghị Tòa án công nhận di chúc là hợp pháp, riêng đối với phần nhà của bà D chết để lại thì không yêu cầu chia mà đề nghị giữ nguyên để làm nơi thờ cúng. Còn việc chia quyền sử dụng đất thì đồng ý giải quyết theo quy định của pháp luật cho 04 người con theo di chúc là Nguyễn N C1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L. Bà T đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về việc chừa lại phần đất chiều rộng 2,5 mét làm lối đi chung cho các thửa đất 261, 262, 263, 264, 265, 266 vì nguyện vọng của bà D trước khi chết cũng thể hiện chỉ chừa đường có chiều rộng 2,5 m. Bà T đồng ý nhận 1.000m² đất CLN do bà N tặng cho lại sau khi bà N được chia theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C trình bày: Nguyên nhân gốc đất là do cha mẹ cụ Nguyễn N B khai phá, sau đó vợ chồng cụ Nguyễn N B và cụ Nguyễn Thị D sử dụng canh tác sản xuất nông nghiệp từ trước năm 1975 cho đến khi được cấp GCN lần đầu vào năm 2004. Ngày 01/10/1990 cụ B mất nhưng không để lại di chúc và phần tài sản của cụ chưa được giải quyết. Theo GCNQSD cấp số AP 045903, số vào sổ: H03980/TTLT do UBND huyện T cấp ngày 22/6/2009 thì có ghi rõ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D, khi cụ D lập tờ di chúc đã trên 70 tuổi, nhưng không có ai là người làm chứng. Như vậy, Tòa án phải xem xét di chúc đó có đúng không? đúng theo điều khoản nào, điều luật nào? Trường hợp di chúc hợp pháp thì Tòa án cứ xem xét chia cho những người thừa kế được chỉ định trong di chúc. Ông C đồng ý nhận 1.000m² đất CLN do bà L tặng cho sau khi Tòa án công nhận di chúc chia đất cho bà L. Tại phiên tòa, ông Nguyễn N C vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập ngày 17/12/2021, cụ thể:

- Hủy Văn bản cam kết về tài sản chung của hộ gia đình số 1458, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGB ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bình Dương;

- Hủy toàn bộ Tờ di chúc đã được Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2009;

- Chia cho ông Nguyễn N C 1/8 di sản là phần diện tích 8.322 m² thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương của ông Nguyễn N B và bà Nguyễn Thị D để lại. Ông C đề nghị được nhận bằng hiện vật.

Đối với giá trị căn nhà là công trình trên đất của bà D để lại thì ông C yêu cầu chia làm 8 và ông yêu cầu được nhận giá trị theo kỷ phần được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T bà Nguyễn Thị N D, ông Nguyễn N H, ông Nguyễn N P thống nhất trình bày: Bà T, bà D, ông H, ông P là vợ, con ông Nguyễn N D (chết ngày 10/12/2015), khi ông D và bà D còn sống thì bà D đã cho ông D quyền sử dụng đất diện tích khoảng 183,2m², hiện nay đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng nên bà T, bà D, ông H, ông P không có yêu cầu gì đối với phần T sản đang tranh chấp. Trước đây, ông D, ông H, ông P, bà D có tên trong sổ hộ khẩu chung bà D nhưng không có quyền gì đối với phần đất đang tranh chấp. Phần đất tranh chấp là của bà D nên bà D lập di chúc để lại cho ai là quyền của bà. Bà T, bà D, ông H, ông P không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Phú Cường đại diện trình bày: Tờ di chúc số 1482, Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương công chứng ngày 07/10/2009. Bà Nguyễn Thị D đã tự nguyện lập di chúc, đã đọc lại di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký tên vào bản di chúc có sự chứng kiến của Công chứng viên. Tại thời điểm công chứng bà D hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện lập Tờ di chúc, không bị lừa dối, không bị ép buộc. Đồng thời tại thời điểm công chứng bà Nguyễn Thị D có phiếu khám sức khỏe số 11483/GĐYK-SK để dùng vào việc lập di chúc do Trung T Giám định y khoa pháp y - Sở Y tế tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 17/9/2009 với kết luận “tinh thần minh mẫn đủ sức khỏe lập di chúc”. Tại thời điểm công chứng, Phòng Công chứng số 2 không nhận được bất kỳ văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền đề nghị ngăn chặn việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D, đồng thời có văn bản cam kết tài sản chung hộ gia đình đã được Phòng công chứng số 2 công chứng số 1458, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/10/2009. Do đó Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Dương công chứng di chúc của bà Nguyễn Thị D là đúng quy định của pháp luật.

Phòng Công chứng số 2 cung cấp cho Tòa án toàn bộ tài liệu liên quan đến việc công chứng Tờ di chúc số 1482, Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương công chứng ngày 07/10/2009.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuyên án theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội Dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng đất do cụ D để lại; Chia thừa kế theo pháp luật đối với giá trị tài sản gắn liền trên đất. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C do hết thời hiệu.

Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc mở lối đi nội bộ diện tích 241,7m² thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L về việc tặng cho các ông, bà Nguyễn N T, Nguyễn N C và Nguyễn Thị T mỗi người với diện tích 1.000m² đất CLN trong tổng số diện tích đất bà T, bà N, bà L được chia theo di chúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 22/11/2019, bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản là phần đất thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó xác định đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Do đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N D, ông Nguyễn N H, ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N T đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[1.4] Những nội Dung các đương sự thống nhất:

- Về hàng thừa kế: Bà Nguyễn Thị D (chết ngày 28/3/2014) có chồng là ông Nguyễn N B (chết ngày 01/10/1990), những người còn sống thuộc hàng thừa kế thứ nhất tại thời điểm mở thừa kế, gồm: Nguyễn N T, Nguyễn Thị T, Nguyễn N C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn N C1 và ông Nguyễn N D. Ông D chết nên vợ và các con ông D gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn N P, Nguyễn N H và Nguyễn Thị N D là hàng thừa kế thứ nhất của ông D. Như vậy, việc các đương sự thống nhất về các con chung, con riêng và cha mẹ của bà D là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự thống nhất về kết quả đo đạc, định giá đối với đất và tài sản trên đất tranh chấp, không yêu cầu đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

- Về tài sản trên đất theo sơ đồ bản vẽ trong mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 117-2021 ngày 11/6/2021 có các tài sản như sau:

Nhà chính diện tích 118m^2 , kết cấu nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép, tường gạch, có trần đổ sêno, nền gạch men, mái tôn.

Nhà phụ (nhà 2) diện tích $95,7\text{m}^2$, kết cấu nhà 01 tầng, cột gạch, tường gạch, không có trần, nền gạch men, mái tôn.

Nhà sau diện tích $27,8\text{m}^2$, kết cấu nhà 01 tầng, cột gạch, tường gạch, không có trần, nền gạch men.

Nhà vệ sinh diện tích 08m^2 (do bà N xây dựng) và nhà vệ sinh diện tích 07m^2 , kết cấu nhà 01 tầng, cột gạch, tường xây gạch ốp gạch men, nền gạch men.

Một số tài sản khác như nền sân gạch, sân xi măng, giếng khoan dân dụng... và cây trái như trầm mít, dừa, xoài...

[2] Các vấn đề có tranh chấp:

[2.1] Về nguyên nhân gốc đất:

Ngày 27/3/1985 ông Nguyễn N B có đăng ký kê khai ruộng đất theo chỉ thị 299 tại xã Tân Thới (nay là phường T). Ngày 01/10/1990 ông B chết. Như vậy, tại thời điểm ông B chết thì ông B chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 07/01/2001 bà Nguyễn Thị D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 07/01/2004 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01533QSDĐ/TTLT với diện tích $10.800,5\text{m}^2$ thuộc các thửa 153,168 và 216 tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại khu phố N, thị trấn T cho hộ bà Nguyễn Thị D. Ngày 11/10/2007 bà D có đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 13/12/2007 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02318/TTLT với diện tích $10.570,9\text{m}^2$ cho hộ bà Nguyễn Thị D. Ngày 22/6/2009 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03980/TTLT với diện tích $1.050,9\text{m}^2$ thuộc các thửa 153,168 và 216 tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại khu phố N, thị trấn T cho hộ bà Nguyễn Thị D. Ngày 09/7/2009 bà D tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho các con gồm Nguyễn Thị N diện tích $104,7\text{m}^2$, Nguyễn Thị L diện tích $87,7\text{m}^2$, Nguyễn Thị T diện tích $87,7\text{m}^2$. Sau khi cập nhật biến động ngày 15/8/2009, thì phần đất còn lại của hộ bà Nguyễn Thị D thuộc các thửa 153,168,216 tờ bản đồ số 25 có diện tích $8.315,8\text{m}^2$. Căn cứ công văn số 297/CATP-QLHC ngày 03/02/2023 của Công an thành phố T xác định: “Thời điểm 07/01/2004 hộ bà Nguyễn Thị D có những thành viên sau: Nguyễn N B, Nguyễn Thị D, Nguyễn N Thạch, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn N D, Nguyễn Thị N D, Nguyễn N P. Tại điểm 13/12/2007 đến ngày 22/6/2009 hộ bà Nguyễn Thị D có những thành viên sau: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn N D, Nguyễn Thị N D,

Nguyễn N P”. Ngày 01/10/1990 ông B chết khi ông B chết thì phần đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận theo quy định nên chưa P sinh thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông B. Ngày 21/01/2004 ông Nguyễn N Thạch chết (ông Thạch không vợ con). Ngày 10/12/2015 ông D chết, vợ và các con ông D xác định: Tại thời điểm bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D, ông P ông D có tên trong hộ gia đình của bà D. Quá trình tố tụng vợ con ông Nguyễn N D là bà Nguyễn Thị T, Nguyễn N P, Nguyễn N H và Nguyễn Thị N D đều xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến thừa đất tranh chấp. Quá trình tố tụng, các đương sự đều xác định từ năm 1976 ông Nguyễn N D đã ra riêng sinh sống cùng vợ con nhưng do chưa có chỗ ở ổn định nên nhập khẩu cùng hộ bà Nguyễn Thị D. Năm 2009 bà D chia đất cho các con thì ngày 24/9/2009 ông Nguyễn N D cùng Nguyễn N P và Nguyễn Thị N D cắt khẩu đến địa chỉ 5A/1 khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay và toàn bộ quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà D thuộc quyền sử dụng riêng của bà D (BL 388,389). Ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D lập văn bản cam kết về tài sản chung của hộ gia đình xác định toàn bộ quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 045903, sổ vào sổ H03980/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/6/2009 biến động ngày 15/8/2009, thuộc các thửa 153,168,216, tờ bản đồ số 25 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị D. Đồng thời, tại phiên tòa, các ông, bà Nguyễn N C, Nguyễn Thị T xác định từ khi ông B chết (năm 1990) thì toàn bộ quyền sử dụng đất trên do bà Nguyễn Thị D đăng ký kê khai và quản lý sử dụng và quá trình quản lý sử dụng. Ngoài ra, khi còn sống bà D tiến hành tách thửa tặng cho các con một phần quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến và không có yêu cầu gì. Như vậy có căn cứ xác định quyền sử dụng đất thuộc các thửa 153,168,216, tờ bản đồ số 25 có diện tích 8.315,80m² (đo đạc thực tế 8.322m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 045903, sổ vào sổ H03980/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/6/2009 biến động ngày 15/8/2009 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị D.

[2.2] Xét di chúc: Như đã phân tích tại mục [2.1] có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị D. Căn cứ Điều 105 và Điều 113 Luật đất đai năm 2003 (thời điểm bà D lập di chúc) bà Nguyễn Thị D có toàn quyền định đoạt đối với phần tài sản của mình theo quy định pháp luật. Ngày 07/10/2009 tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Bình Dương bà Nguyễn Thị D lập tờ Di chúc có nội Dng: “...*khi tôi chết thì các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N và Nguyễn N C1 được hưởng phần di sản của tôi để lại là toàn bộ quyền sử dụng đất...được đăng ký quyền sử dụng đất, được thực hiện các quyền...*”, tại thời điểm lập di chúc bà Nguyễn Thị D có phiếu khám sức khỏe số 11483/GĐYK-SK để dùng vào việc lập di chúc do Trung T Giám định y khoa pháp y - Sở Y tế tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 17/9/2009 với kết luận “tinh thần minh mẫn đủ sức khỏe lập di chúc”. Tại văn bản trình bày ý kiến của Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương xác định: Tại thời điểm công chứng bà D hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện lập Tờ di chúc, không bị lừa dối, không bị ép buộc, bà Nguyễn Thị D đã đọc lại di chúc, đồng ý toàn bộ nội Dng

di chúc và ký tên vào bản di chúc có sự chứng kiến của Công chứng viên. Do đó, Tờ di chúc do bà D lập ngày 07/10/2009 là hợp pháp theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.3] Về nội Dng di chúc: Xét Tờ di chúc ngày 07/10/2009, bà Nguyễn Thị D lập để lại toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích còn lại là $8.315,8m^2$, đo đạc thực tế là $8.322m^2$ cho 04 người con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn N C1. Tuy nhiên, nội Dng di chúc chỉ quyết định di sản là quyền sử dụng đất và không nêu rõ cụ thể mỗi người được hưởng bao nhiêu nên quyền sử dụng đất sẽ được chia đều cho 04 người con có tên trong di chúc là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn N C1 theo quy định tại khoản 1 Điều 659 Bộ luật Dân sự.

[2.4] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C: Căn cứ phân tích tại các mục [2.1],[2.2] thì quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của bà D và di chúc của bà Nguyễn Thị D là hợp pháp nên yêu cầu độc lập của ông Nguyễn N C về việc Hủy Vãn bản cam kết về tài sản chung của hộ gia đình số 1458, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGB ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bình Dương; Hủy toàn bộ Tờ di chúc đã được Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2009; Chia cho ông Nguyễn N C 1/8 di sản là phần diện tích $8.322 m^2$ thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương của ông Nguyễn N B và bà Nguyễn Thị D để lại là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5] Đối với yêu cầu chừa diện tích lối đi nội bộ, kéo dài tiếp giáp đường N trước khi chia thừa kế quyền sử dụng đất của các đương sự. Xét: Thực tế hiện trạng thửa đất đang tồn tại lối đi chung nội bộ chiều rộng 2,5m, tổng diện tích $159,4m^2$, tuy nhiên lối đi này chưa giáp đường công cộng (N). Căn cứ khoản 3 Điều 254 Bộ luật dân sự quy định quyền về lối đi qua, để đảm bảo cho lối đi của các thửa đất phía trong và phù hợp với yêu cầu của các đương sự cần thiết mở lối đi chiều rộng 2,5m tiếp giáp đường N, tổng diện tích là $241,7m^2$ thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2.6] Đối với tài sản trên đất: Do di chúc không định đoạt nên theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia theo pháp luật cho 8 người thừa kế là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất tài sản bà D chết lại gồm: Nhà chính (nhà 1) diện tích $118m^2$; Nhà phụ (nhà 2) diện tích $95,7m^2$; Nhà sau (nhà 3) diện tích $27,8m^2$; nhà vệ sinh diện tích $07m^2$. Xét, tại biên bản xác minh ngày 13/10/2007 của Ủy ban nhân dân thị trấn T (BL 508) thể hiện trên đất bà D có 04 căn nhà và xây dựng lần lượt vào các năm 1985, 1988, 2003, 1960 sửa chữa năm 2000. Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của tỉnh Bình Dương quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất

đai trên địa bà tỉnh Bình Dương thì những căn nhà trên không thuộc trường hợp vi phạm phải tháo dỡ nên khi giải quyết cần xem xét tính giá trị để chia cho các đồng thừa kế. Theo biên bản định giá ngày 03/3/2021 của Hội đồng định giá thì TÀI sản trên đất có giá trị như sau; nhà chính (nhà 1) thành tiền 327.450.000đồng, nhà phụ (nhà 2) thành tiền 188.571.000đồng, nhà sau (nhà 3) thành tiền 54.835.500đồng, nhà vệ sinh diện tích 07m² thành tiền 18.585.000đồng. Tổng giá trị 589.441.500đồng, di sản này sẽ được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của bà D gồm 8 chi gồm: Nguyễn N T, Nguyễn Thị T, Nguyễn N C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn N C1 và ông Nguyễn N D. Do ông D đã chết nên vợ và các con ông D được hưởng chi thừa kế ông D. Tại phiên tòa bà T không yêu cầu được nhận giá trị căn nhà. Do bà T không nhận giá trị tài sản trên đất nhưng phần đất bà T được chia có tài sản của bà D nên phần di sản của bà D sẽ chia cho 7 kỷ phần gồm: (Nguyễn N T, Nguyễn N C, Nguyễn N C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N và chi của ông Nguyễn N D), cụ thể mỗi kỷ phần là: (589.441.500đồng: 7 kỷ phần = 84.205.900đồng).

Phần đất bà T được chia có các tài sản của bà D gồm: Nhà chính (nhà 1) diện tích 9,6m² thành tiền là 26.640.000đồng; nhà phụ (nhà 2) diện tích 35m² thành tiền 69.037.500đồng; tổng giá trị tài sản trên phần đất bà T là 95.677.500đồng. Bà Nguyễn Thị T không nhận kỷ phần đối với giá trị tài sản là các căn nhà. Do đó, bà T có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế khác gồm: ông Nguyễn N C1, ông Nguyễn N T, ông Nguyễn N C, (Chi ông D), bà Nguyễn Thị T), mỗi kỷ phần nhận là: 95.677.500đồng : 5 = 19.135.500đồng.

Phần đất bà L được chia có các tài sản của bà D gồm: Nhà chính (nhà 1) diện tích 57,9m² thành tiền là 160.672.500đồng; nhà phụ (nhà 2) diện tích 40,4m² thành tiền 79.689.000đồng; nhà sau (nhà 3) diện tích 3m² thành tiền 5.917.500 đồng; nhà vệ sinh diện tích 7m² thành tiền 18.585.000đồng tổng giá trị tài sản trên phần đất bà L là 264.864.000đồng. Do kỷ phần được chia đối với tài sản là các căn nhà trên đất là 84.205.900đồng. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác gồm: ông Nguyễn N C1, ông Nguyễn N T, ông Nguyễn N C, (Chi ông D), bà Nguyễn Thị T) mỗi kỷ phần nhận là: 180.658.100đồng: 5 = 36.131.620đồng.

Phần đất bà N được chia có các tài sản của bà D gồm: Nhà chính (nhà 1) diện tích 50,5m² thành tiền là 140.137.500đồng; nhà phụ (nhà 2) diện tích 20,2m² thành tiền 39.844.500đồng; nhà sau (nhà 3) diện tích 24,8m² thành tiền 48.918.000đồng tổng giá trị tài sản trên phần đất bà N là 228.900.000đồng. Ngoài ra, bà N còn được quản lý, sử dụng nhà vệ sinh 8m² do bà N xây dựng. Do kỷ phần được chia đối với tài sản trên đất là 84.205.900đồng. Vì vậy, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế khác gồm: ông Nguyễn N C1, ông Nguyễn N T, ông Nguyễn N C, (Chi ông D), bà Nguyễn Thị T), mỗi kỷ phần nhận là: 144.694.100đồng : 5 = 28.938.820đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn N C1, ông Nguyễn N T về việc không nhận giá trị chênh lệch do bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị L thanh toán đối với phần tài sản (nhà) do bà D chết để lại.

[2.7] Về phân chia quyền sử dụng đất theo di chúc: Xét, do di chúc là hợp pháp như đã phân tích tại mục [2.2] nêu trên, đồng thời các đương sự thống nhất trừ diện tích lối đi nội bộ $241,7m^2$ (trong đó có diện tích $159,4m^2$ đã được thể hiện tại các thửa từ 261 đến 266 và diện tích $82,3m^2$ nối tiếp từ phần lối đi nội bộ ra đến đường N). Thì diện tích còn lại theo đo đạc thực tế là $8.080,3m^2$ sẽ chia đều cho 04 người gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N và Nguyễn N C1, cụ thể: $8.080,3m^2$ (làm tròn) $8.080m^2 : 4 = 2.020m^2$ (trong đó có $51m^2$ đất ODT).

[2.7.1] Đối với việc bà T, bà L, bà N tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T, bà T, ông C. Do di chúc là hợp pháp bà T, bà L, bà N mỗi người được nhận diện tích $2.020m^2$. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T tự nguyện tặng cho ông Nguyễn N T $1.000m^2$ đất CLN trong tổng diện tích bà được nhận theo di chúc. Bà Nguyễn Thị N tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị T diện tích $1.000m^2$ đất CLN trong tổng số đất bà N được chia theo di chúc. Bà Nguyễn Thị L tự nguyện tặng cho ông Nguyễn N C diện tích $1.000m^2$ đất CLN trong tổng số đất bà L được chia theo di chúc. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu công nhận di chúc, chia tài sản thừa kế do bà Nguyễn Thị D để lại.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn N C.

[3] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí tố tụng là 13.984.348 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nhận thừa kế phải chịu theo quy định.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C1 có yêu cầu chia kỹ phần thừa kế của mình theo di chúc và đã được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mình được chia theo di chúc. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, chi của ông D gồm (Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N D, Nguyễn N H, Nguyễn N P) phải chịu án phí cho phần di sản là phần giá trị căn nhà trên đất. Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn N C1, ông Nguyễn N C, bà Nguyễn Thị T đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp người C1 tuyên bố nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định.

Chi của ông Nguyễn N D (do bà Nguyễn Thị T, Nguyễn N P, Nguyễn N H, Nguyễn Thị N D) phải chịu án phí cho kỷ phần được nhận. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T là người C1 tuổi nên được miễn 1/4 phần án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 266; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 652, 659 Bộ luật Dân sự 2005;
- Các Điều 609; 613; 614; 623; 624; 625; 626; 628; 630; 650; 651; 688 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 105, 106, 113 Luật Đất đai năm 2003;
- Các Điều 166; 167; 168 Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L.

Công nhận di chúc số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương lập ngày 07/10/2009 đối với phần đất thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D là hợp pháp.

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.020m² (trong đó có 51m² đất thổ cư và 969m² đất CLN) thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất, trong đó gồm một phần Nhà chính (nhà 1) diện tích 9,6m²; một phần nhà phụ (nhà 2) diện tích 35m². Phần nhà, đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 1).

1.2. Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.020m² (trong đó có 51m² đất thổ cư và 969m² đất CLN) thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất, trong đó gồm một phần Nhà chính (nhà 1) diện tích 57,9m²; một phần nhà phụ (nhà 2) diện tích 40,4m²; một phần nhà sau (nhà 3) diện tích 3m²; nhà vệ sinh diện tích 7m². Phần nhà, đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 2).

1.3. Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.020m² (trong đó có 51m² đất thổ cư và 969m² đất CLN) thuộc thửa số 409

tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất, trong đó gồm một phần Nhà chính (nhà 1) diện tích 50,5m²; một phần nhà phụ (nhà 2) diện tích 20,2m²; một phần nhà sau (nhà 3) diện tích 24,8m². Ngoài ra, bà N còn được quản lý, sử dụng nhà vệ sinh 8m² do bà N xây dựng. Phần nhà, đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 3).

1.4. Chia cho ông Nguyễn N C1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.020m² (trong đó có 51m² đất thổ cư và 1.969m² đất CLN) thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ cây trồng gắn liền phần đất được chia, phần đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 4).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn N C1, ông Nguyễn N C, ông Nguyễn N T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn N H, ông Nguyễn N P, bà Nguyễn Thị N D về việc chừa lối diện tích 241,7m² (trong đó có 159,4m² hiện trạng lối đi đã được thể hiện theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông, bà Nguyễn N T, ông Nguyễn N C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và diện tích 82,3 m²) tiếp giáp đường N thuộc các thửa 153, 168, 216 (thửa mới là 409) tờ bản đồ 25 tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D để làm lối đi chung ra đường N (ký hiệu A).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N C về việc hủy Văn bản cam kết về tài sản chung của hộ gia đình số 1458, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGB ngày 01/10/2009 tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bình Dương; Hủy toàn bộ Tờ di chúc đã được Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng số 1482 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/10/2009; Chia di sản của bà D là quyền sử dụng đất làm 8 phần.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N về việc tặng cho các ông, bà Nguyễn N T, Nguyễn N C và Nguyễn Thị T mỗi người 1.000m² đất CLN, thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4.1. Ông Nguyễn N T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.000m² đất CLN (do bà Nguyễn Thị T tặng cho), thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ cây trồng gắn liền phần đất phần đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 5).

4.2. Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.000m² đất CLN (do bà Nguyễn Thị N tặng cho), thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ cây trồng gắn liền phần đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 6).

4.3. Ông Nguyễn N C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.000m² đất CLN (do bà Nguyễn Thị L tặng cho), thuộc thửa số 409 tờ bản đồ 25 cùng toàn bộ cây trồng gắn liền phần đất tọa lạc tại khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D (ký hiệu 7).

Tất cả có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Các ông bà Nguyễn N T, ông Nguyễn N C, ông Nguyễn N C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0390/TTLT ngày 22/6/2009 biến động ngày 15/8/2009 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D để phù hợp với nội dung Quyết định.

5. Chia kỷ phần đối với tài sản trên đất:

5.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T kỷ phần thừa kế với số tiền 84.205.900đồng (tám mươi B triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng) đối với công trình tài sản là các căn nhà trên đất, (do Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N thanh toán).

5.2. Chia cho ông Nguyễn N C kỷ phần thừa kế với số tiền 84.205.900đồng (tám mươi B triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng) đối với công trình tài sản là các căn nhà trên đất, (do Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N thanh toán).

5.3. Chia cho chi của ông Nguyễn N D (do bà Nguyễn Thị T, Nguyễn N H, Nguyễn N P, Nguyễn Thị N D là hàng thừa kế thứ nhất của ông D) kỷ phần thừa kế với số tiền 84.205.900đồng (tám mươi B triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng) đối với công trình tài sản là các căn nhà trên đất, (do Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N thanh toán).

5.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn N T, ông Nguyễn N C1 và bà Nguyễn Thị T về việc từ chối nhận giá trị bồi hoàn kỷ phần đối với công trình, tài sản, cây trồng trên đất.

5.5. Ghi nhận sự nguyện của các đương sự không yêu cầu chia tài sản là nền sân gạch, sân xi măng, giếng khoan dân dụng và cây trái như tràm mít, dừa, xoài, ... trên đất.

6. Về trách nhiệm thanh toán:

6.1. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm: ông Nguyễn N C, bà Nguyễn Thị T (Chi ông D do hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N H và bà Nguyễn Thị N D)) mỗi kỷ phần là 19.135.500đồng (mười chín triệu một trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

6.2. Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm: ông Nguyễn N C, (Chi ông D do hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N H và bà Nguyễn Thị N D), bà Nguyễn Thị T) mỗi kỷ phần là 36.131.620đồng (ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn sáu trăm hai mươi đồng).

6.3 Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm: ông Nguyễn N C, (Chi ông D do hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N H và bà Nguyễn Thị N D), bà Nguyễn Thị T) mỗi kỷ phần là 28.938.820đồng (hai mươi tám triệu chín trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Các ông bà Nguyễn N T, ông Nguyễn N C, ông Nguyễn N C1, bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí.

7.2. Bà Nguyễn Thị T phải nộp 116.723.550 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 13.250.000đồng (Mười ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0036525 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0053376 ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T) tỉnh Bình Dương. Bà T còn phải nộp thêm 103.473.550đồng (Một trăm lẻ ba triệu, B trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

7.3. Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền 116.807.784đồng (Một trăm mười sáu triệu tám trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm tám mươi B đồng).

7.4. Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 116.807.784đồng (Một trăm mười sáu triệu tám trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm tám mươi B đồng).

7.5. Các ông, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N H và bà Nguyễn Thị N D phải liên đới nộp án phí đối với kỷ phần được hưởng. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T là người C1 tuyên nãi nên được miễn một phần án phí, tương đương miễn án phí cho 1/4 giá trị được nhận. Ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N H và bà Nguyễn Thị N D có trách nhiệm liên đới nộp án phí cho kỷ

phần được nhận là 3.158.800đồng (Ba triệu một trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng).

8. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 13.984.348 đồng.

8.1. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 1.998.000 đồng bà T đã nộp xong.

8.2 Các ông, bà Nguyễn N T, Nguyễn N C, Nguyễn N C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L mỗi người phải nộp số tiền 1.998.000 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng trước đây.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn N C, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh U có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N D, ông Nguyễn N P, ông Nguyễn N H, Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các của Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo